

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2018/HNGĐ-PT

Ngày: 28-11-2018

V/v tranh chấp “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Châu Thạch

Các Thẩm phán:

Bà Vũ Thị Nguyệt

Ông Nguyễn Hữu Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đạt Nguyên – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Ông Hoàng Thế Trọng – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2018/TLPT-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2018 về tranh chấp: “Ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 35/2018/HNGĐ-ST ngày 19/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 285/2018/QĐ-PT ngày 08/10/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 123/2018/QĐ-PT ngày 23/10/2018, Thông báo về việc mở phiên tòa xét xử vụ án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 774/TB-PT ngày 21/11/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng Đ, sinh năm 1965; cư trú tại đường N, tổ **, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Bị đơn: Ông Vương Đức L, sinh năm 1957; cư trú tại đường L, tổ ** (cũ), thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Vợ chồng ông Đặng B, bà Lê Thị Đ1; cư trú tại thôn M, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông Vương Đức L, sinh năm 1957 – Bị đơn.

Viện Kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời trình bày của bà Nguyễn Thị Hồng Đ thì bà và ông Vương Đức L tìm hiểu rồi kết hôn lần đầu vào năm 1990 tại tỉnh Quảng Ngãi. Sau khi kết hôn vợ chồng bà vào huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng sinh sống, do không hợp nhau nên đã ly hôn vào năm 1994, bà về thị xã B (nay là thành phố B) sinh sống còn ông L vẫn ở lại huyện Đ. Sau đó, vợ chồng quay lại chung sống với nhau từ năm 1998; đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường M, thị xã B, tỉnh Lâm Đồng vào 20/3/1998 (Giấy chứng nhận kết hôn số 96). Năm 2001 bà từ B lên Đ chung sống cùng ông L, tạm trú tại đường L, tổ ** (cũ), thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Đến năm 2010 vợ chồng lại phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bà không làm ra tiền dẫn đến việc ông L không tôn trọng bà. Vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, sau đó ông L đuổi bà ra khỏi nhà nên bà đã cùng con gái đi thuê nhà ở nơi khác. Từ đó bà và ông L không còn liên quan với nhau. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng đã hết, không thể hàn gắn được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông L để trả tự do cho đôi bên.

Về con chung: vợ chồng có 01 con chung tên Vương Thị Minh H, sinh ngày 29/3/1993, hiện đang công tác tại Thành phố Hồ Chí Minh, do con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: vợ chồng có tài sản chung là diện tích đất khoảng 547m² (ngang 7.5m x 73 m) tại thôn M, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Đất có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Đặng B, bà Lê Thị Đ1 tại thời điểm nhận chuyển nhượng thì đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hai bên chỉ mới viết giấy tay. Hiện nay Ủy ban nhân dân xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng đang tiến hành làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận nhưng do bà và ông L không thống nhất quan điểm với nhau nên đã tạm ngưng. Khi ly hôn thì bà yêu cầu được nhận diện tích đất vừa nêu và thanh toán cho ông L 125.000.000đ.

Về nợ chung: Không có.

Ông Vương Đức L thống nhất với lời trình bày của bà Đ về quan hệ hôn nhân, con cái, tài sản và nợ chung. Trong thực tế ông có đuổi bà Đ ra khỏi nhà và từ đó vợ chồng mỗi người sống một nơi. Ông đã cố hàn gắn nhưng bà Đ không thay đổi tính cách nên ông quyết định thôi hẳn không còn liên lạc với bà Đ đã 04 năm nay. Ông không muốn ly hôn nhưng nếu bà Đ quyết tâm thì ông đồng ý.

Đối với tài sản chung là lô đất tại thôn M, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; khi ly hôn ông yêu cầu mỗi người nhận ½ vì hiện tại cả ông và bà Đ chưa có nơi ở.

Vợ chồng ông B, bà Đ1 thừa nhận diện tích đất nói trên đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông L, bà Đ; vợ chồng ông, bà đã nhận đủ số tiền chuyển nhượng,

nay vợ chồng ông L, bà Đ xin ly hôn và tranh chấp tài sản chung vợ chồng ông bà không có ý kiến gì.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án số 35/2018/HNGĐ-ST ngày 19/6/2018 Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Hồng Đ và ông Vương Đức L

2. Về tài sản chung: xác định diện tích đất khoảng 547m² (ngang 7,5m x 73m) tại thôn M, xã N, huyện Đ là tài sản chung của bà Đ, ông L.

Tạm giao cho bà Nguyễn Thị Hồng Đ được toàn quyền sở hữu, sử dụng diện tích đất khoảng 547m² (ngang 7,5m x 73m) tại thôn M, xã N, huyện Đ. Bà Đ có trách nhiệm làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Bà Đ có trách nhiệm thanh toán cho ông Vương Đức L 125.000.000đ (một trăm hai mươi lăm triệu đồng).

Ông Vương Đức L được nhận số tiền 125.000.000đ (Một trăm hai mươi lăm triệu đồng) do bà Đức thanh toán.

Bản án còn tuyên về lãi suất, án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 19/6/2018 ông Vương Đức L kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét cho ông được nhận diện tích đất 547m² tại thôn M, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng và ông sẽ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Hồng Đ số tiền 170.000.000đ.

Ngày 28/6/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng có Quyết định kháng nghị số 01/QĐKN/VKS-DS kháng nghị một phần Bản án số 35/2018/HNGĐ-ST ngày 19/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng về phần án phí, đề nghị cấp phúc thẩm tính lại án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản mà ông Vương Đức L và bà Nguyễn Thị Hồng Đ được hưởng.

Tại phiên tòa,

Ông Vương Đức L vẫn giữ nguyên kháng cáo. Bà Nguyễn Thị Hồng Đ đề nghị giải quyết như án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Về nội dung: Đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị số

01/QĐKN/VKS-DS ngày 28/6/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, sửa Bản án sơ thẩm về phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xuất phát từ việc vợ chồng mâu thuẫn với nhau trong cuộc sống nên bà Nguyễn Thị Hồng Đ xin ly hôn ông Vương Đức L, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là “Ly hôn” và giải quyết các quan hệ hôn nhân, con cái, tài sản là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Theo hồ sơ thể hiện thì đồng thời với việc xin ly hôn với ông L, bà Đ có yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, cấp sơ thẩm chưa cho bà Đ đóng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà đã tiến hành định giá tài sản tranh chấp, sau đó tiến hành hòa giải giữa các đương sự về phần tài sản chung vào ngày 05/4/2018; cũng trong ngày 05/4/2018 đã ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử vào ngày 18/4/2018, phiên tòa được hoãn đến ngày 27/4/2018. Ngày 23/4/2018 cấp sơ thẩm mới thông báo cho bà Đ đóng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản chung mà bà Đ yêu cầu (đương sự đã đóng tạm ứng án phí vào ngày 26/4/2018) và tiếp tục đưa vụ án ra xét xử là vi phạm thủ tục tố tụng, tuy nhiên vi phạm này không lớn, trong trường hợp hủy án để giải quyết lại phần tài sản chung cũng không làm thay đổi bản chất của vụ án nên cần tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung, tuy nhiên cấp sơ thẩm cũng cần rút kinh nghiệm về vấn đề này.

[3] Qua xem xét đơn kháng cáo của ông Lương về phần tài sản chung thì thấy rằng nguồn gốc lô đất có diện tích theo kết quả đo đạc thực tế tại giai đoạn phúc thẩm là 512,5m² thuộc thửa số **, tờ bản đồ địa chính số ** (2013) tọa tại thôn M, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng là do vợ chồng ông L, bà Đ nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Đặng B, bà Lê Thị Đ1 vào năm 2003. Khi nhận chuyển nhượng do diện tích đất trên chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên các bên chỉ lập giấy tờ viết tay. Bản thân vợ chồng ông B, bà Đ1 cũng công nhận phần diện tích đất này đã chuyển nhượng và nhận đủ số tiền từ vợ chồng ông L, bà Đ, nay ông, bà không có tranh chấp gì. Do vậy, cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của vợ chồng ông L, bà Đ là có căn cứ.

[4] Theo kết quả định giá tài sản ngày 21/03/2018 thì giá trị diện tích đất này theo giá thị trường là 250.000.000đ, các đương sự đều đồng ý với kết quả này, tại giai đoạn phúc thẩm không đề nghị thẩm định lại giá trị tài sản tranh chấp nên cần căn cứ vào giá trị tài sản vừa nêu để giải quyết.

[5] Xét thấy cả bà Đ, ông L đều có nhu cầu nhận bằng hiện vật đồng thời chưa ai có nhà riêng, đều ở nhà trọ. Tuy nhiên theo kết quả đo vẽ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng thì diện tích đất tranh chấp

là 512,5m² có chiều ngang theo mặt đường đi là 7,0m. Đối chiếu với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 16/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng thì: “Đối với đất ở nông thôn (thuộc địa bàn các xã): Khuyến khích người sử dụng đất tách thửa đủ diện tích để làm nhà biệt lập, biệt thự, nhà vườn; trường hợp không đủ điều kiện thì diện tích đất tối thiểu là 72 m², kích thước theo mặt đường $\geq 4,5$ m”, mặt khác, diện tích đất này chỉ có một lối đi duy nhất nên không đủ điều kiện tách thửa để chia hiện vật cho cả ông L, bà Đ được nên cần giao toàn bộ diện tích đất nói trên cho một bên và buộc bên nhận bằng hiện vật phải có trách nhiệm thanh toán lại $\frac{1}{2}$ giá trị diện tích đất trên cho bên kia là phù hợp.

[6] Xét hiện nay bà Đ là phụ nữ, lại ở cùng con gái nên để tạo điều kiện cho bà Đ có chỗ ở và để con gái đi về chăm sóc mẹ nên cần giao cho bà Đ quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất này; bà Đ phải có trách nhiệm thanh toán cho ông L 125.000.000đ bằng $\frac{1}{2}$ giá trị lô đất là phù hợp với quy định của pháp luật, cấp sơ thẩm giao đất cho bà Đ nhưng tiến hành lập họa đồ đo vẽ, thể hiện diện tích đất thực tế, số lô, thửa, tờ bản đồ, vị trí lô đất là có thiếu sót, gây khó khăn trong việc thi hành án nên cần sửa lại phần này và đính kèm họa đồ theo Bản án là phù hợp.

[7] Đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng thì thấy rằng: lô đất mà vợ chồng bà Đ, ông L tranh chấp có giá trị là 250.000.000đ, mỗi người nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 125.000.000đ; như vậy mỗi đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị tài sản được chia theo quy định của pháp luật. Cụ thể theo quy định tại Điểm b Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì: “Các đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng thì ngoài việc chịu án phí dân sự sơ thẩm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 của Nghị quyết này, còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia”. Vì vậy, số tiền án phí về phần chia tài sản chung mà bà Đ, ông L mỗi người phải chịu là 125.000.000đ x 5% = 6.250.000đ. Cấp sơ thẩm buộc bà Đ, ông L mỗi người phải chịu 3.125.000đ án phí dân sự sơ thẩm là chưa chính xác. Tuy nhiên theo hồ sơ thể hiện thì ông L sinh năm 1957, tại thời điểm giải quyết đã 61 tuổi, theo quy định của Luật người cao tuổi thì ông L là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do vậy cần chấp nhận 01 phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát

nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, buộc bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia là 6.250.000đ.

[8] Về chi phí tố tụng: chi phí đo vẽ tại giai đoạn phúc thẩm là 2.890.000đ, cần buộc bà Đ, ông L mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$, do bà Đ đã tạm ứng nên ông L có trách nhiệm trả lại cho bà Đ số tiền 1.445.000đ.

[9] Với những nhận định trên cần chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, không chấp nhận kháng cáo của ông Vương Đức L, sửa Bản án sơ thẩm.

[10] Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[11] *Về án phí*: Bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị tài sản được nhận, miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông L. Do sửa án nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 97 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;
- Căn cứ Điểm đ Khoản 1 Điều 12, Điểm b Khoản 5 Điều 27, Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKN/VKS-DS ngày 28/6/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Vương Đức L, sửa Bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Về tài sản chung: xác định lô đất có diện tích 512,5m² thuộc thửa số **, tờ bản đồ địa chính số ** (2013) tại thôn M, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng là tài sản chung của ông Vương Đức L, bà Nguyễn Thị Hồng Đ.

Tạm giao cho bà Nguyễn Thị Hồng Đ quản lý, sử dụng lô đất có diện tích 512,5m² thuộc thửa số **, tờ bản đồ địa chính số **69 (2013) tại thôn M, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (có họa đồ kèm theo).

Bà Nguyễn Thị Hồng Đ có trách nhiệm thanh toán lại cho ông Vương Đức L số tiền 125.000.000đ (một trăm hai mươi lăm triệu đồng).

Bà Nguyễn Thị Hồng Đ có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Về chi phí tố tụng: chi phí đo vẽ: ông L có trách nhiệm trả lại cho bà Đ số tiền 1.445.000đ (một triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

3. Về án phí:

+ Án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Hồng Đ phải chịu 6.250.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 3.125.000đ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0007492 ngày 26/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; bà Đ còn phải nộp 3.125.000đ. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Vương Đức L.

+ Án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông L được nhận lại số tiền 300.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0005934 ngày 25/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KT-NV TAND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng;
- Dương sự;
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Châu Thạch